BVBank
Ngân hàng Bản Việt

Số: 555/24/BVBank/CBTT-TC

Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 3. năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Công ty: **NGÂN HÀNG TMCP BẢN VIỆT (BVBANK)**

Trụ sở chính: Tòa nhà HM Town, số 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84 028) 62 679 679 Fax: (+84 028) 62 638 668

Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Nguyễn Thanh Tú**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố:

☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Bản Việt công bố thông tin thông tin chi tiết tỷ lệ an toàn vốn tại Điều 20 – Thông tư 41, định kỳ 6 tháng một lần theo năm tài chính dựa trên các nội dung quy định tại Phụ lục 5 – Thông tư 41.

Thông tin này được công bố trên trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng TMCP Bản Việt vào ngày 01/03/2024 tại đường dẫn www.bvbank.net.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tỷ lệ an toàn vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGÂN HÀNG TMCP BẢN VIỆT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301378892-C.T.C.P * NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thanh Tú

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT
Ký ngày: 1/3/2024 15:08:36

BVBank
Ngân hàng Bản Việt

Số: 556 /24/BVBank/BC-TC *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 3 năm 2024*

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

(Theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Bản Việt (BVBank) báo cáo tỷ lệ an toàn toàn vốn tại Điều 20 – Thông tư 41, định kỳ 6 tháng một lần theo năm tài chính dựa trên các nội dung quy định tại Phụ lục 5 – Thông tư 41, chi tiết như sau:

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn

a. Nội dung định tính

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) riêng lẻ/hợp nhất được tính trên cơ sở báo cáo tài chính riêng lẻ/hợp nhất của Ngân hàng và công ty con. Tại thời điểm 31/12/2023, BVBank có một công ty con sở hữu trực tiếp là Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - NHTMCP Bản Việt (AMC) và không phát sinh các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, các công ty được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

b. Nội dung định lượng

(Triệu VND)

Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.	-

2. Cơ cấu vốn tự có

a. Nội dung định tính

Tại thời điểm lập báo cáo, BVBank không phát sinh công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ như cổ phiếu ưu đãi cổ tức và các công cụ vốn chủ sở hữu khác đáp ứng theo điều kiện Thông tư 41.

b. Nội dung định lượng

Biểu 1: Vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất

	Riêng lẻ *(Triệu VND)*	Hợp nhất *(Triệu VND)*
Vốn cấp 1	5.819.289	5.842.616
Vốn cấp 2	1.854.036	1.853.904
Các khoản giảm trừ khi tính vốn tự có	-	-
Vốn tự có	7.673.325	7.696.519

3. Tỷ lệ an toàn vốn (CAR):

a. Nội dung định tính

Thông tin về quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn

- BVBank ban hành Quy định tính toán và quản lý CAR theo Thông tư 41 nhằm đưa ra nguyên tắc, mô hình quản trị cảnh báo sớm tỷ lệ an toàn vốn, các yêu cầu về hệ thống công nghệ thông tin và trách nhiệm các đơn vị, phòng ban liên quan trong công tác đo lường, giám sát và báo cáo CAR.
- Hệ thống tính toán tỷ lệ an toàn vốn của BVBank đã được tự động hóa. dựa trên nền tảng dữ liệu trên các hệ thống lõi của ngân hàng. Dữ liệu tính toán thường xuyên được kiểm tra, đối chiếu nhằm đảm bảo tính chính xác. Báo cáo CAR được kiểm soát và phê duyệt trước khi ban hành.

Kế hoạch vốn đảm bảo duy trì CAR

- BVBank thiết lập các kịch bản vốn tự có, CAR mục tiêu dựa trên kế hoạch kinh doanh hàng năm. Ngoài ra, BVBank thực hiện kiểm tra, rà soát từng loại rủi ro trong hoạt động kinh doanh, từ đó điều chỉnh CAR mục tiêu để phù hợp với tình hình kinh doanh trong từng thời kỳ nhằm tuân thủ CAR theo quy định của NHNN.

b. Nội dung định lượng

Biểu 2: Tổng tài sản trong tỷ lệ an toàn vốn và tỷ lệ an toàn vốn

(Triệu VND)

	Riêng lẻ	Hợp nhất
Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	**8,55**	**8,60**
Tỷ lệ an toàn vốn	**11,27**	**11,33**
	Riêng lẻ	**Hợp nhất**
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng, trong đó:	**60.684.929**	**60.534.086**
Rủi ro tín dụng	*60.581.248*	*60.430.405*
Rủi ro tín dụng đối tác	*103.681*	*103.681*
Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động	**314.733**	**315.384**
Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường	**277.785**	**277.785**

4. Rủi ro tín dụng

a. Nội dung định tính

- Rủi ro tín dụng (RRTD) là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với BVBank. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với BVBank trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp.
- Quản lý RRTD được thực hiện thông qua việc quản lý các chỉ tiêu đối với quản lý RRTD như sau: tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tỷ lệ cấp tín dụng xấu mục tiêu theo đối tượng khách hàng, ngành nghề, lĩnh vực kinh tế dựa trên một số nguyên tắc quản lý RRTD:
  + BVBank xác định lãi suất trên cơ sở có tính đến chi phí bù đắp RRTD, căn cứ vào các yếu tố sau: Chi phí trích dự phòng RRTD (dự phòng chung, dự phòng cụ thể); Hệ số rủi ro áp dụng cho số dư khi tính CAR.
  + BVBank định giá (sản phẩm tín dụng) trên cơ sở mức độ RRTD của khách hàng, căn cứ vào các yếu tố sau: Mục đích sử dụng khoản cấp tín dụng: mục đích càng rủi ro thì lãi suất càng cao; xếp hạng tín dụng của khách hàng hạng tín dụng càng xấu thì lãi suất càng cao; tỷ lệ dư nợ so với giá trị TSBĐ (TSBĐ càng rủi ro thì LTV càng thấp).
- BVBank cũng đang từng bước triển khai áp dụng phù hợp các biện pháp giảm thiểu RRTD bao gồm tối thiểu một trong các nội dung sau, tùy vào chính sách áp dụng như: chấp nhận một số loại TSBĐ cụ thể, thỏa thuận khách hàng bù trừ số dư nội bảng, chấp nhận bảo lãnh cấp tín dụng của bên thứ ba, ký hợp đồng phái sinh tín dụng, hợp đồng bảo hiểm tín dụng thẩm quyền phê duyệt chấp nhận các biện pháp giảm thiểu rủi ro trên áp dụng theo quy định trong từng thời kỳ của BVBank.
- Cùng với các văn bản phân tách rõ chức năng, nhiệm vụ giữa bộ phẩm thẩm định và phê duyệt quyết định tín dụng và tuyệt đối tuân thủ các hạn mức RRTD do BVBank ban hành trong từng thời kỳ.
- BVBank sử dụng các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn có uy tín là Moody's hoặc Standard & Poor hoặc Fitch Rating và các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập theo quy định của pháp luật Việt Nam để xác định mức độ rủi ro của khách hàng, đối tác, khoản phải đòi khi tính tỷ lệ an toàn vốn.
- Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng:
  + Tiền mặt, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành.
  + Vàng (vàng tiêu chuẩn, vàng vật chất, vàng trang sức với giá trị được chuyển đổi giá trị sang vàng 99.99).
  + Giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán.
  + Chứng khoán nợ do chính phủ các nước, tổ chức công lập của chính phủ các nước phát hành được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng từ BB- trở lên.

+ Chứng khoán nợ do doanh nghiệp phát hành được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng từ BBB- trở lên.
+ Cổ phiếu được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà Nội.
+ Và các loại tài sản khác được Ngân hàng nhà nước cho phép trong từng thời kỳ.

b. Nội dung định lượng

- Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm của các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn như sau:

Biểu 3: Tổng tài sản có rủi ro tín dụng tính theo xếp hạng tín nhiệm

(Triệu VND)

Khoản phải đòi	Thang tín nhiệm	HSRR	Giá trị
Khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài, CN ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam	Từ AAA đến AA-	20%	5.612
	Từ A+ đến BBB-	50%	-
	Từ BB+ đến B-	100%	-
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	-
Khoản phải đòi tổ chức tín dụng trong nước (thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên)	Từ AAA đến AA-	20%	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	50.000
	Từ BB+ đến BB-	70%	-
	Từ B+ đến B-	100%	-
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	-
Khoản phải đòi tổ chức tín dụng trong nước (thời hạn ban đầu dưới 3 tháng)	Từ AAA đến AA-	10%	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	-
	Từ BB+ đến BB-	40%	231.681
	Từ B+ đến B-	50%	2.751.225
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	147.332

- Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành.

Biểu 4: Tổng tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo ngành

(Triệu VND)

Chỉ tiêu	Giá trị tài sản có rủi ro riêng lẻ	Giá trị tài sản có rủi ro hợp nhất
Tài sản có rủi ro tín dụng	60.581.248	60.430.405
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	2.022.686	2.022.686
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.541.372	1.541.372
- Xây dựng	3.374.877	3.374.877
- Vận tải kho bãi	535.359	535.359
- Thông tin và truyền thông	21.979	21.979

- Cá nhân và các ngành nghề khác	53.084.974	52.934.131

- Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng đối tác.

Biểu 5: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng đối tác

(Triệu VND)

Chỉ tiêu	Giá trị tài sản có rủi ro riêng lẻ	Giá trị tài sản có rủi ro hợp nhất
Giao dịch tự doanh;	-	-
Giao dịch repo và giao dịch reverse repo;	77,635	77,635
Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi	26,046	26,046
Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác quy định tại mục d khoản 32 Điều 2 Thông tư 41.	-	-
Tổng	103,681	103,681

- Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng, trong đó chia theo đối tượng có hệ số rủi ro theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Biểu 6: Tổng tài sản có tính theo rủi ro tín dụng riêng lẻ

(Triệu VND)

STT	Chỉ tiêu	Giá trị trước giảm thiểu	Giá trị sau giảm thiểu
	Tài sản có rủi ro tín dụng	**63.522.881**	**60.581.248**
1	Giảm thiểu bằng tài sản đảm bảo	1.123.605	115.671
2	Giảm thiểu bằng bù trừ nội bảng	2.007.141	73.443
3	Giảm thiểu bằng bảo lãnh của bên thứ 3	-	-
4	Giảm thiểu bằng phái sinh tín dụng	-	-
5	Không áp dụng biện pháp giảm thiểu	60.392.135	60.392.135

Biểu 7: Tổng tài sản có tính theo rủi ro tín dụng hợp nhất

(Triệu VND)

STT	Chỉ tiêu	Giá trị trước giảm thiểu	Giá trị sau giảm thiểu
	Tài sản có rủi ro tín dụng	**63.372.038**	**60.430.405**
1	Giảm thiểu bằng tài sản đảm bảo	1.123.605	115.671
2	Giảm thiểu bằng bù trừ nội bảng	2.007.141	73.443
3	Giảm thiểu bằng bảo lãnh của bên thứ 3	-	-
4	Giảm thiểu bằng phái sinh tín dụng	-	-
5	Không áp dụng biện pháp giảm thiểu	60.241.292	60.241.292

5. Rủi ro hoạt động

a. Nội dung định tính

(i) Chính sách quản lý rủi ro hoạt động:

- BVBank luôn đánh giá rủi ro hoạt động là một trong những rủi ro trọng yếu của ngân hàng, do đó đã chủ động xây dựng cơ cấu tổ chức theo mô hình 3 tuyến bảo vệ nhằm tăng cường công tác quản lý rủi ro hoạt động, kiểm soát quy trình quy chế, công nghệ thông tin quản lý và con người.
- Để triển khai chính sách quản lý rủi ro hoạt động, BVBank đã ban hành các quy định nội bộ để nhận diện, đo lường, theo dõi và kiểm soát:
  + Quy định Quản lý rủi ro hoạt động làm cơ sở khung cho việc triển khai các chính sách, chiến lược.
  + Thành lập các Uỷ ban, Hội đồng nhằm xử lý nhanh các trường hợp xảy ra lỗi tác nghiệp, gây tổn thất đối với ngân hàng: Hội đồng xử lý rủi ro và tổn thất, Quy định hoàn tiền, miễn giảm lãi, phí cho các giao dịch lỗi, Quy trình xử lý rủi ro truyền thông, …
  + Quy định tự đánh giá kiểm soát rủi ro hoạt động (RCSA) trên toàn hệ thống thông qua các báo cáo định kỳ hàng quý và báo cáo đột xuất. Dựa trên thông tin báo cáo, bộ phận quản lý rủi ro sẽ tổng hợp và trình Ban Điều hành, cùng với các kiến nghị gửi đến các bộ phận nghiệp vụ liên quan.
  + Quy định về các hoạt động thuê ngoài đối với các hoạt động kiểm toán nội bộ.

(ii) Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục:

- BVBank luôn xem duy trì hoạt động liên tục là một trong những yếu tố quan trọng trong việc quản lý các rủi ro trọng yếu và khả năng ứng phó trước các rủi ro hoạt động có thể xảy ra đối với ngân hàng.
- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục của BVBank tập trung vào việc bảo đảm các hoạt động nghiệp vụ trọng yếu được duy trì liên tục trong giai đoạn có sự cố, khủng hoảng, đặc biệt là các nghiệp vụ phục vụ nhu cầu giao dịch thiết yếu của khách hàng.
- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục phải đảm bảo các nguyên tắc:
  + Một địa điểm gặp sự cố thì các địa điểm còn lại phải đảm nhận được toàn bộ công việc

của địa điểm gặp sự cố và các hoạt động không được gián đoạn.

+ Các cấp nhân sự phải đảm bảo việc dự phòng nhân sự lẫn nhau và không có vị trí bị khuyết.
+ Hệ thống CNTT phải được vận hành liên tục và luôn có hệ thống dự phòng tại một địa điểm khác.
+ Phân định rõ các nghiệp vụ trọng yếu phải được duy trì hoạt động liên tục và các nghiệp vụ có thể tạm hoãn.

b. Nội dung định lượng

Biểu 8: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động – Riêng lẻ

(Triệu VND)

Chỉ tiêu	Năm N	Năm N-1	Năm N-2
IC	1.475.769	1.712.267	1.432.739
SC	557.258	413.412	279.734
FC	146.248	106.311	176.762
Các khoản loại trừ	2.888	1.843	1.118
Tổng chỉ số kinh doanh BI	2.176.388	2.230.148	1.888.118
Vốn yêu cầu cho RRHĐ			**314.733**

Biểu 9: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động – Hợp nhất

(Triệu VND)

Chỉ tiêu	Năm N	Năm N-1	Năm N-2
IC	1.478.618	1.713.866	1.434.863
SC	558.779	416.136	281.950
FC	146.248	106.311	176.762
Các khoản loại trừ	2.888	1.843	1.118
Tổng chỉ số kinh doanh BI	2.180.757	2.234.471	1.892.457
Vốn yêu cầu cho RRHĐ			**315.384**

6. Rủi ro thị trường

a. Nội dung định tính

(i) Chính sách quản lý rủi ro thị trường:

- Chiến lược quản lý rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro thị trường được thực hiện theo định hướng đã được Hội đồng quản trị thông qua từ đầu năm, từng tuyến bảo vệ của BVBank luôn tuân thủ chức năng nhiệm vụ của mình, kiểm soát tốt rủi ro thị trường từ Khối Kinh doanh, Vận hành, Quản lý rủi ro và Kiểm toán nội bộ.
- BVBank đã ban hành các chính sách, quy định theo yêu cầu của NHNN và thực hiện đầy đủ các quy định này trong việc quản lý các trạng thái rủi ro thị trường, cụ thể như sau:

+ Quy định về phân tách sổ kinh doanh và sổ ngân hàng: Đảm bảo nguyên tắc, tiêu chí ghi nhận một giao dịch thuộc sổ kinh doanh hay sổ ngân hàng thống nhất và rõ ràng, đảm bảo tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước, các nhà đầu tư cũng như các thông lệ quốc tế; Đảm bảo việc quản lý, theo dõi, giám sát một cách chặt chẽ việc hạch toán các giao dịch của sổ kinh doanh và sổ ngân hàng; Quy định rõ ràng về nguyên tắc chuyển các khoản mục giữa hai sổ kinh doanh sang sổ ngân hàng.
+ Chính sách, quy định xác định trạng thái rủi ro thị trường để tính vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường: Quy định chiến lược kinh doanh và các quy định, quy trình hoạt động kinh doanh của khối kinh doanh vốn; Ban hành quy định các hạn mức rủi ro thị trường; Quy định cụ thể về nguyên tắc, quy trình nhận diện, đo lường, theo dõi, quản lý và giám sát chặt chẽ các trạng thái rủi ro thị trường.

(ii) Chiến lược tự doanh:

- Hoạt động kinh doanh ngoại tệ:
  + BVBank tiếp tục thực hiện giao dịch các cặp ngoại tệ nhằm hưởng chênh lệch tỷ giá, trong đó chủ đạo là cặp USDVND; đồng thời kinh doanh chênh lệch lãi suất swap để tạo thêm lợi nhuận.
  + Đối với tự doanh USDVND, chiến lược chủ đạo là giữ trạng thái dương USD, tuy nhiên vẫn cân nhắc điều chỉnh theo thị trường.
  + Về kinh doanh chênh lệch lãi suất swap USDVND, tận dụng các điều kiện lãi suất và tình hình thanh khoản thị trường để tìm kiếm lợi nhuận, đồng thời cũng hỗ trợ thanh khoản cho toàn hàng khi cần thiết.
- Hoạt động kinh doanh GTCG:
  + Tập trung vào các loại GTCG là trái phiếu chính phủ và trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, cả trên thị trường sơ cấp và thứ cấp.
  + Theo dõi sát sao tình hình lãi suất trên thị trường, để đưa ra quyết định mua bán kịp thời, nhanh chóng.

(iii) Danh mục thuộc sổ kinh doanh:

- Danh mục ngoại hối: các giao dịch tự doanh ngoại tệ, các giao dịch mua bán ngoại tệ phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch đối ứng với các giao dịch này.
- Danh mục GTCG: Trái phiếu chính phủ, Trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, GTCG của các TCTD khác, GTCG của các tổ chức kinh tế.

b. Nội dung định lượng:

Biểu 10: Vốn yêu cầu cho Rủi ro thị trường

(Triệu VND)

Chỉ tiêu	Giá trị riêng lẻ	Giá trị hợp nhất
Rủi ro lãi suất	177.746	177.746
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-
Rủi ro giá hàng hóa	-	-
Rủi ro ngoại hối	100.040	100.040
Rủi ro giao dịch quyền chọn	-	-
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	277.785	277.785

TP.HCM, ngày 01 tháng 3 năm 2024

Nơi gửi:
- *Lưu P.TC;*
- *Lưu VT;*

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC KHỐI TÀI CHÍNH

M.S.D.N: 0301378892 - C.T.C.P * NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LÝ CÔNG NHA